

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2022 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán (Nhu đính kèm).
7. Nội dung giải trình:

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo		Tăng/ giảm (%)
		Năm nay	Năm trước	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	355.551.316.675	329.986.168.593	7,75%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	11.827.568	-100,00%
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	355.551.316.675	329.974.341.025	7,75%
4	Giá vốn hàng bán	329.423.020.044	300.241.940.967	9,72%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.128.296.631	29.732.400.058	-12,12%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	705.034.513	28.928.677	2337,15%
7	Chi phí tài chính	418.332.689	603.315.126	-30,66%
8	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>418.166.375</i>	<i>599.005.366</i>	<i>-30,19%</i>
9	Chi phí bán hàng	5.146.722.331	7.220.588.958	-28,72%
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.637.629.764	14.405.103.333	-12,27%

11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.630.646.360	7.532.321.318	14,58%
12	Chi phí khác	13.310.053	3.483.013	282,14%
13	(Lỗ) khác	(13.310.053)	(3.483.013)	282,14%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.617.336.307	7.528.838.305	14,46%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.865.245.225	1.728.379.318	7,92%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.752.091.082	5.800.458.987	16,41%
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.125	964	16,70%

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng 16,41% so với năm 2021.

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**





Cánh Khánh



Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MAKING AN
IMPACT THAT
MATTERS**
since 1845



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thuận	Chủ tịch
Bà Trần Như Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Thiên Hồng	Thành viên
Ông Đinh Nhật Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tiến Sỹ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

500
C. TY
KH
TOÁN
IT
NAM
- TP.

Số: 0465/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.483.636.686	59.039.032.850
I. Tiền	110	4	10.413.827.959	17.373.620.128
1. Tiền	111		10.413.827.959	17.373.620.128
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	50.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.089.857.387	3.076.893.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.161.646.664	2.834.345.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	291.955.500	234.050.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	676.972.603	37.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.717.380)	(28.502.166)
IV. Hàng tồn kho	140	9	37.596.245.779	38.142.482.716
1. Hàng tồn kho	141		37.596.245.779	38.142.482.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		383.705.561	446.036.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	383.705.561	446.036.418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.326.556.871	43.104.480.784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.515.521.410	40.651.805.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	35.515.521.410	40.651.805.884
- Nguyên giá	222		123.504.957.673	121.157.296.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.989.436.263)	(80.505.490.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.160.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.160.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.738.875.461	2.449.674.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.738.875.461	2.449.674.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		138.810.193.557	102.143.513.634

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

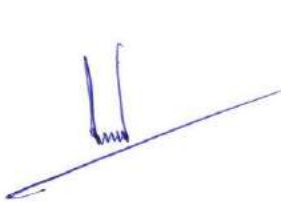
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.063.653.727	38.896.327.438
I. Nợ ngắn hạn	310		73.015.172.227	36.219.983.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.043.335.008	22.860.626.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	45.575.304.647	3.322.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.600.121.260	609.456.353
4. Phải trả người lao động	314		5.587.734.012	8.486.448.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	320.012.505	219.081.304
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		48.106.339	282.961.880
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	2.559.405.532	3.261.497.750
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	281.152.924	496.590.075
II. Nợ dài hạn	330		1.048.481.500	2.676.343.532
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.048.481.500	2.676.343.532
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.746.539.830	63.247.186.196
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	64.746.539.830	63.247.186.196
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.918.903.186	9.338.857.287
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.832.476.644	5.913.168.909
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		80.385.562	112.709.922
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.752.091.082	5.800.458.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		138.810.193.557	102.143.513.634



Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	355.551.316.675	329.986.168.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	11.827.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		355.551.316.675	329.974.341.025
4. Giá vốn hàng bán	11	23	329.423.020.044	300.241.940.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.128.296.631	29.732.400.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	705.034.513	28.928.677
7. Chi phí tài chính	22	26	418.332.689	603.315.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		418.166.375	599.005.366
8. Chi phí bán hàng	25	27	5.146.722.331	7.220.588.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.637.629.764	14.405.103.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.630.646.360	7.532.321.318
11. Chi phí khác	32		13.310.053	3.483.013
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(13.310.053)	(3.483.013)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.617.336.307	7.528.838.305
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.865.245.225	1.728.379.318
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.752.091.082	5.800.458.987
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.125	964

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.617.336.307	7.528.838.305
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.483.945.363	9.629.697.809
Các khoản dự phòng	03	12.215.214	(408.078.281)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(460.335)	1.943.430
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(704.407.864)	(27.569.892)
Chi phí lãi vay	06	418.166.375	599.005.366
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.826.795.060	17.323.836.737
Giảm các khoản phải thu	09	1.651.793.590	3.891.113.672
Giảm hàng tồn kho	10	546.236.937	4.594.525.911
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.398.194.292	1.718.773.184
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(226.869.704)	229.769.838
Tiền lãi vay đã trả	14	(419.503.976)	(605.279.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.604.865.994)	(2.596.811.764)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.388.585.999)	(903.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.783.194.206	23.652.768.189
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.364.339.121)	(1.275.545.454)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.435.261	27.569.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.333.903.860)	(1.247.975.562)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.075.350.000	660.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.405.304.250)	(3.994.679.386)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.079.588.600)	(3.839.612.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.409.542.850)	(7.173.692.186)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.960.252.504)	15.231.100.441
Tiền đầu năm	60	17.373.620.128	2.144.463.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	460.335	(1.943.430)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	10.413.827.959	17.373.620.128

Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 1 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 219 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 29.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	55.802.814	92.176.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.358.025.145	17.281.443.197
	10.413.827.959	17.373.620.128

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 6 tháng, với lãi suất 4%/năm.				

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	448.200.000	276.083.280
Công ty TNHH Vitraco Green Nature	420.682.428	499.623.022
Công ty Cổ phần Bao bì Đại Lục	164.454.158	-
Các khách hàng khác	128.310.078	2.058.639.452
	1.161.646.664	2.834.345.754
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	1.946.309.432
	-	1.946.309.432

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Đăng Hưng	162.864.000	99.000.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	54.000.000	-
Công ty TNHH MTV Gia Linh Bạc Liêu	45.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	30.091.500	135.050.000
	291.955.500	234.050.000

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	673.972.603	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	-
Tạm ứng cho công nhân viên	-	37.000.000
	676.972.603	37.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.128.324.557	-	24.679.360.611	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.146.865.051	-	4.093.269.439	-
Thành phẩm	10.321.056.171	-	9.369.852.666	-
	37.596.245.779	-	38.142.482.716	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.977.510	95.601.756
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	27.217.027	59.070.267
- Các khoản khác	250.511.024	291.364.395
	383.705.561	446.036.418
b. Dài hạn		
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	1.366.717.460	888.477.876
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	993.582.215	1.265.171.155
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	341.867.046	215.657.121
- Các khoản khác	36.708.740	80.368.748
	2.738.875.461	2.449.674.900

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	53.059.322.092	60.466.182.535	7.243.517.751	388.274.406	121.157.296.784
Tăng trong năm	608.903.650	615.648.148	1.123.109.091	-	2.347.660.889
Số dư cuối năm	53.668.225.742	61.081.830.683	8.366.626.842	388.274.406	123.504.957.673
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	24.351.692.989	49.761.673.320	6.015.895.903	376.228.688	80.505.490.900
Khấu hao trong năm	2.959.416.394	3.825.615.622	687.754.243	11.159.104	7.483.945.363
Số dư cuối năm	27.311.109.383	53.587.288.942	6.703.650.146	387.387.792	87.989.436.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	28.707.629.103	10.704.509.215	1.227.621.848	12.045.718	40.651.805.884
Tại ngày cuối năm	26.357.116.359	7.494.541.741	1.662.976.696	886.614	35.515.521.410

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37.039.967.572 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.568.676.291 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17.321.735.172 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.335.241.414 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	393.705.130	2.546.419.141	1.792.461.752	1.147.662.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.730.167	1.865.245.225	1.604.865.994	444.109.398
Thuế thu nhập cá nhân	32.021.056	395.662.121	419.333.834	8.349.343
Thuế khác	-	114.144.190	114.144.190	-
Các khoản phí, lệ phí	-	109.685.800	109.685.800	-
	609.456.353	5.031.156.477	4.040.491.570	1.600.121.260

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Quang Trần Phát	6.124.118.400	6.124.118.400	-	-
Công ty TNHH Thương mại Bao bì Đại Phát	4.166.931.600	4.166.931.600	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bao bì Lương Thực	3.987.811.680	3.987.811.680	4.543.000.000	4.543.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.764.473.328	2.764.473.328	18.317.626.270	18.317.626.270
	17.043.335.008	17.043.335.008	22.860.626.270	22.860.626.270

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	45.571.982.489	-
Các khách hàng khác	3.322.158	3.322.158
	45.575.304.647	3.322.158

Trong đó:

Người mua trả tiền trước là bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

	45.571.982.489	-
	45.571.982.489	-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí tiền điện	210.273.385	107.004.583
Chi phí lãi vay	5.739.120	7.076.721
Các khoản trích trước khác	104.000.000	105.000.000
	<u>320.012.505</u>	<u>219.081.304</u>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	3.261.497.750	3.261.497.750	2.703.212.032	3.405.304.250	2.559.405.532	2.559.405.532
	3.261.497.750	3.261.497.750	2.703.212.032	3.405.304.250	2.559.405.532	2.559.405.532

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng (i)	5.937.841.282	5.937.841.282	1.075.350.000	3.405.304.250	3.607.887.032	3.607.887.032
	5.937.841.282	5.937.841.282	1.075.350.000	3.405.304.250	3.607.887.032	3.607.887.032

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.261.497.750	3.261.497.750			2.559.405.532	2.559.405.532
- Số phải trả sau 12 tháng	2.676.343.532	2.676.343.532			1.048.481.500	1.048.481.500

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số DN-64.2006/2016-HĐTDDA/NHCT862 – CTY BBDK ngày 30 tháng 6 năm 2016, DN-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862 – CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862 – CTY BBDK ngày 25 tháng 01 năm 2022 và DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862- CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022, với thời hạn vay từ 3 năm đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 8,38%/năm đến 12%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 8,38%/năm đến 11%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.559.405.532	3.261.497.750
Trong năm thứ hai	396.862.000	2.309.343.532
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	651.619.500	367.000.000
	3.607.887.032	5.937.841.282
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.559.405.532	3.261.497.750
Số phải trả sau 12 tháng	1.048.481.500	2.676.343.532

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	496.590.075	288.474.570
- Trích quỹ trong năm	1.173.148.848	1.111.275.505
- Sử dụng quỹ	(1.388.585.999)	(903.160.000)
Số dư cuối năm	281.152.924	496.590.075

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000	8.670.668.883	5.731.786.631	62.397.615.514
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.800.458.987	5.800.458.987
Trích lập các quỹ	-	668.188.404	(1.779.463.909)	(1.111.275.505)
Chia cổ tức	-	-	(3.839.612.800)	(3.839.612.800)
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000	9.338.857.287	5.913.168.909	63.247.186.196
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.752.091.082	6.752.091.082
Trích lập các quỹ (i)	-	580.045.899	(1.753.194.747)	(1.173.148.848)
Chia cổ tức	-	-	(4.079.588.600)	(4.079.588.600)
Số dư cuối năm nay	47.995.160.000	9.918.903.186	6.832.476.644	64.746.539.830

- (i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 580.045.899 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 870.068.848 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 303.080.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2022.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.799.516	4.799.516
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.799.516	4.799.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%
	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8,5%/cổ phiếu tương đương với 4.079.588.600 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông vào ngày 14 tháng 9 năm 2022.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	593,98	593,98

Thành phẩm nhận giữ hộ khách hàng tại ngày cuối năm như sau:

Tên hàng hóa	Tên khách hàng	Số lượng (kg)
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (25Kg)	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	200.000
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (50Kg)	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	800.000
Cộng		1.000.000

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận:

Năm nay	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Năm nay	Năm nay	Năm nay
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	210.341.490.475	144.696.336.000	355.037.826.475
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(186.212.619.141)	(142.876.416.383)	(329.089.035.524)
Chi phí hoạt động bộ phận	(5.910.523.196)	(916.440.068)	(6.826.963.264)
Chi phí tài chính	(134.221.850)	(284.110.839)	(418.332.689)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	18.084.126.288	619.368.710	18.703.494.998
Doanh thu cung cấp dịch vụ			513.490.200
Giá vốn cung cấp dịch vụ			(333.984.520)
Chi phí hoạt động chung			(10.957.388.831)
Doanh thu hoạt động tài chính			705.034.513
Chi phí khác			(13.310.053)
Lợi nhuận trước thuế			8.617.336.307
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.865.245.225)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.752.091.082
Năm trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Năm trước	Năm trước	Năm trước
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	234.106.975.006	95.867.366.019	329.974.341.025
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(206.097.602.510)	(94.144.338.457)	(300.241.940.967)
Chi phí hoạt động bộ phận	(5.417.215.069)	(2.840.096.921)	(8.257.311.990)
Chi phí tài chính	(69.232.347)	(534.082.779)	(603.315.126)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	22.522.925.080	(1.651.152.138)	20.871.772.942
Chi phí hoạt động chung			(13.368.380.301)
Doanh thu hoạt động tài chính			28.928.677
Chi phí khác			(3.483.013)
Lợi nhuận trước thuế			7.528.838.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.728.379.318)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			5.800.458.987

Bảng cân đối kế toán theo bộ phận:

Số cuối năm	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Số cuối năm	Số cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	50.255.730.483	22.442.475.962	72.698.206.445
Tài sản không phân bổ			66.111.987.112
Tổng cộng tài sản			138.810.193.557
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	63.027.329.635	2.282.576.892	65.309.906.527
Nợ phải trả không phân bổ			8.753.747.200
Tổng cộng nợ phải trả			74.063.653.727
Số đầu năm			
	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	63.159.108.532	19.899.066.465	83.058.174.997
Tài sản không phân bổ			19.085.338.637
Tổng cộng tài sản			102.143.513.634
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	21.357.725.016	5.258.843.582	26.616.568.598
Nợ phải trả không phân bổ			12.279.758.840
Tổng cộng nợ phải trả			38.896.327.438

22. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán bao bì	210.341.490.475	234.118.802.574
Doanh thu bán phân bón	144.696.336.000	95.867.366.019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	513.490.200	-
	355.551.316.675	329.986.168.593
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	11.827.568
	-	11.827.568
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	262.949.988.535	288.955.279.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	186.212.619.141	206.393.189.467
Giá vốn của phân bón đã bán	142.876.416.383	94.144.338.457
Giá vốn cung cấp dịch vụ	333.984.520	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(295.586.957)
	329.423.020.044	300.241.940.967

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.507.027.999	210.748.536.493
Chi phí nhân công	31.559.190.939	34.371.591.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.483.945.363	9.629.697.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.525.769.064	20.254.677.598
Chi phí khác bằng tiền	6.689.487.891	15.601.353.676
	258.765.421.256	290.605.857.398

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	704.407.864	27.569.892
Lãi chênh lệch tỷ giá	626.649	1.358.785
	705.034.513	28.928.677

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	418.166.375	599.005.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	166.314	4.309.760
	418.332.689	603.315.126



27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	5.755.850.539	7.854.146.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.063.057.496	1.100.905.324
Thuế, phí và lệ phí	135.102.190	583.279.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.178.305.954	2.235.122.811
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.505.313.585	2.631.649.382
	12.637.629.764	14.405.103.333
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	1.521.242.967	2.063.008.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.238.637	203.238.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.257.596.092	3.657.133.989
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.164.644.635	1.297.208.019
	5.146.722.331	7.220.588.958

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.865.245.225	1.704.979.000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	23.400.318
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.865.245.225	1.728.379.318

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.617.336.307	7.528.838.305
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các chi phí bị loại ra khi tính thuế năm trước thực hiện trong năm này	-	(1.525.193.882)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	708.889.818	597.982.370
Cộng: Dự phòng trích thiếu những năm trước	-	1.923.268.205
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.326.226.125	8.524.894.998
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.865.245.225	1.704.979.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.752.091.082	5.800.458.987
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i)	(1.350.418.216)	(1.173.148.848)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.401.672.866	4.627.310.139
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.125	964

- (i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 ước tính theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 4 năm 2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như trình bày tại Thuyết minh số 19.

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.800.458.987	5.800.458.987
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(870.068.848)	(1.173.148.848)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.930.390.139	4.627.310.139
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.027	964

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cam kết thuê hoạt động		
Dưới 1 năm	186.191.646	186.191.646
Từ 1 năm đến 5 năm	744.766.582	744.766.582
Trên 5 năm	6.218.800.960	6.404.992.605
Cộng	7.149.759.188	7.335.950.833

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	262.942.152.535	288.955.279.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	7.836.000	-
	262.949.988.535	288.955.279.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	64.500.000.000	54.052.026.980
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.568.905.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.370.510.909	2.402.560.908
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	397.781.005	-
	67.837.196.914	56.454.587.888

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.946.309.432
	-	1.946.309.432
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	45.571.982.489	-
	45.571.982.489	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	1.038.751.754	925.932.983
Ông Nguyễn Đức Thuận	683.962.544	580.935.773
Ông Trần Thiên Hồng	118.263.070	114.999.070
Bà Trần Như Quỳnh	118.263.070	114.999.070
Ông Đinh Nhật Dương	118.263.070	114.999.070
Ban Giám đốc	1.565.783.428	1.436.569.083
Ông Nguyễn Trung Kiên	683.962.544	633.748.117
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	446.456.503	422.498.745
Ông Trịnh Tiến Sỹ	435.364.381	380.322.221
Ban kiểm soát	206.090.790	236.762.790
Ông Vũ Chí Dương	93.914.790	91.322.790
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	37.392.000	72.720.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	74.784.000	72.720.000
	2.810.625.972	2.599.264.856

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 122.209.041 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 66.727.273 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023